

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BDW)

CTCP Cấp thoát nước Bình Định

Ngày	24,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.5%	2.8%	18.8%

DT thuần	2024
285	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.0 4.5%	

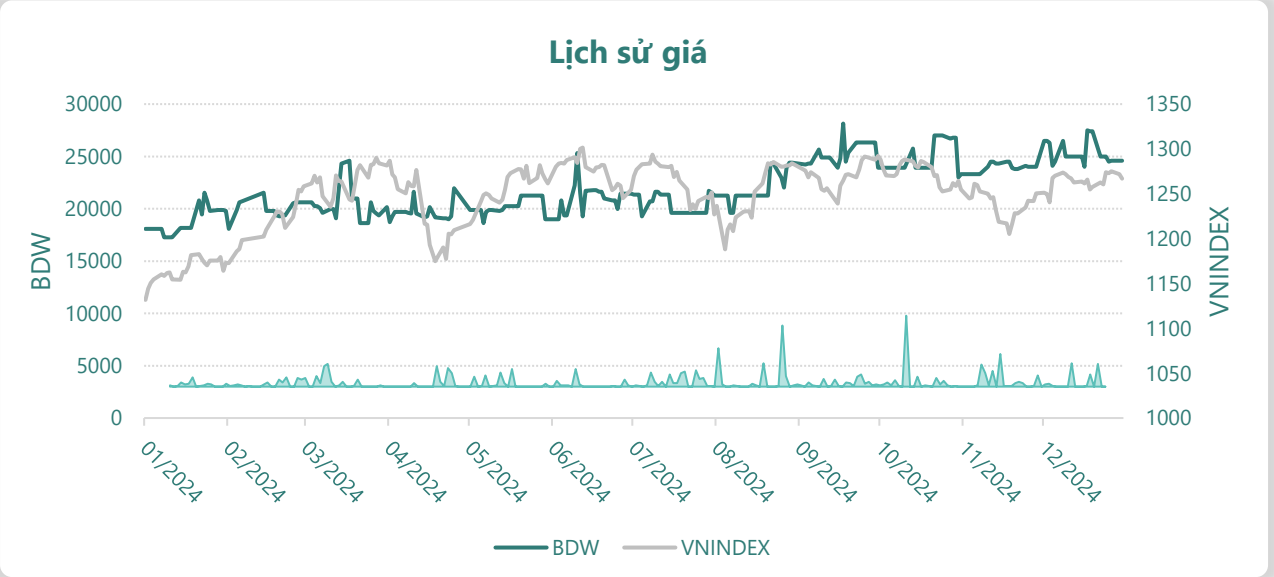
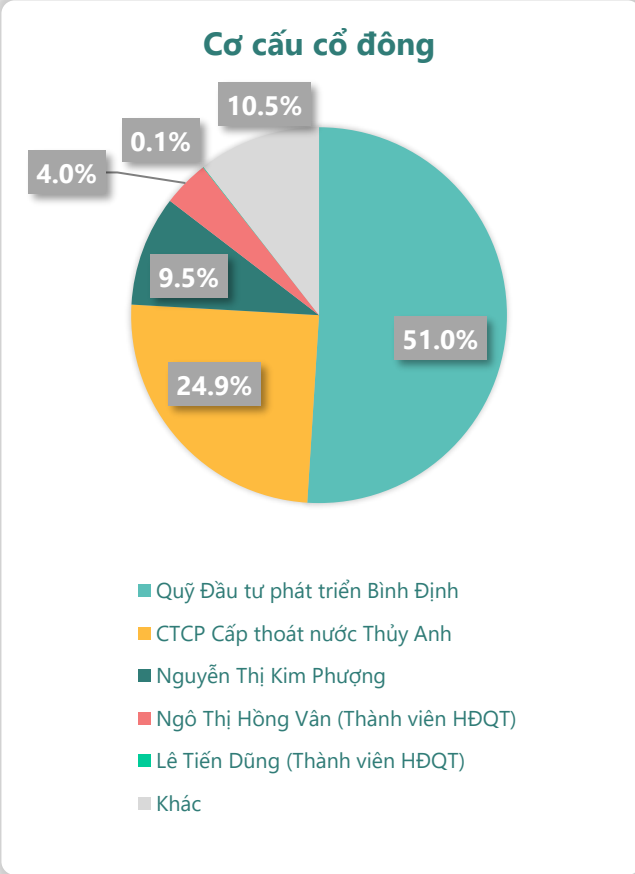
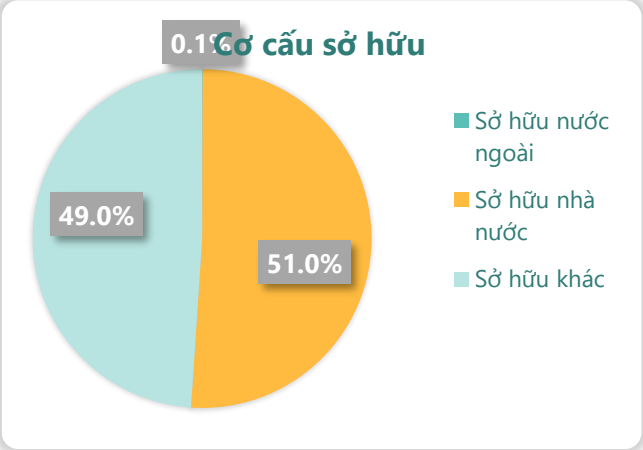
LN thuần	2024
41.5	tỷ VNĐ
YoY: ▼12.6 -23.2%	

LN sau thuế	2024
35.9	tỷ VNĐ
YoY: ▼9.10 -20.2%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
16.6%	
YoY: +/-▼ 5.2%	

ROE	2024
18.1%	
YoY: +/-▼ 6.6%	

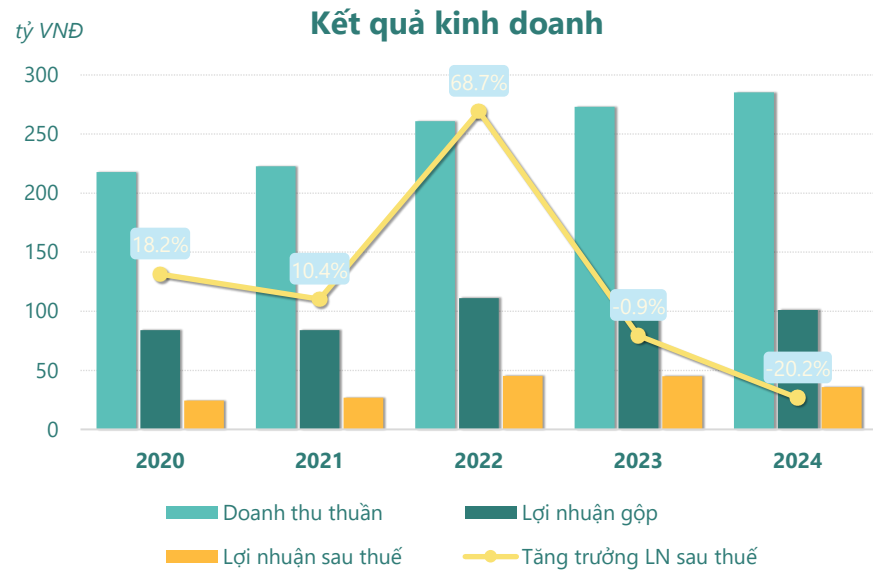
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	17,270 - 28,140
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	305
Số lượng CPLH (CP)	12,410,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	255
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.18
EPS	2,893
P/E	8.5



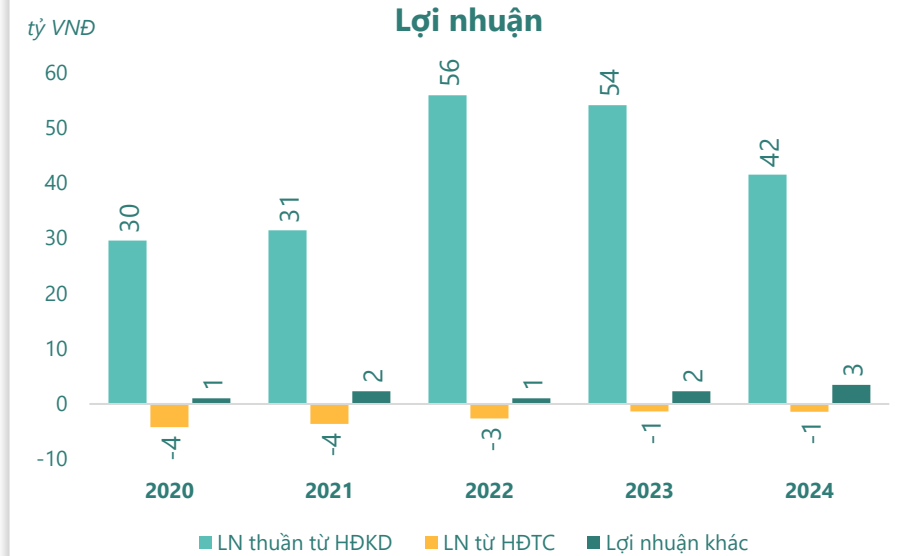
Kết quả kinh doanh **BDW** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **285.2** tỷ đồng **tăng 4.46%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 20.2%** chỉ còn **35.90** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **18.1%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

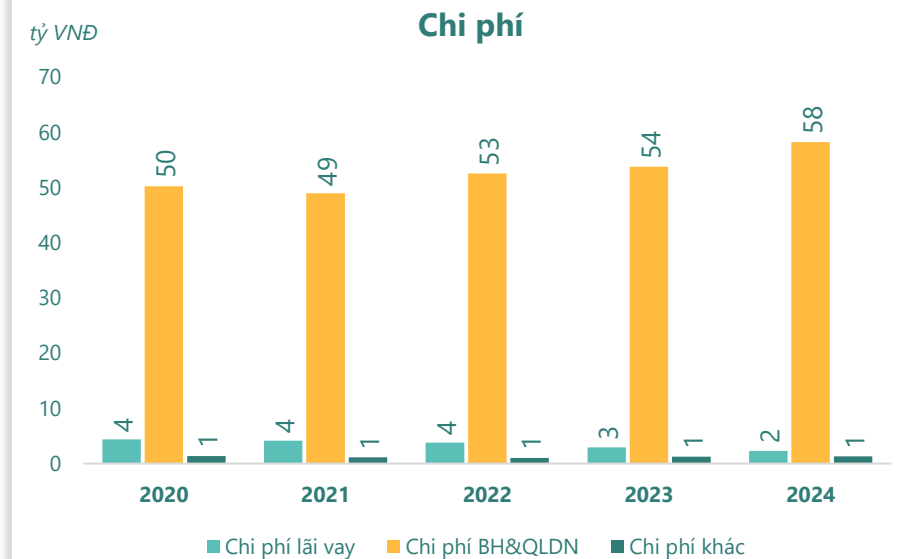
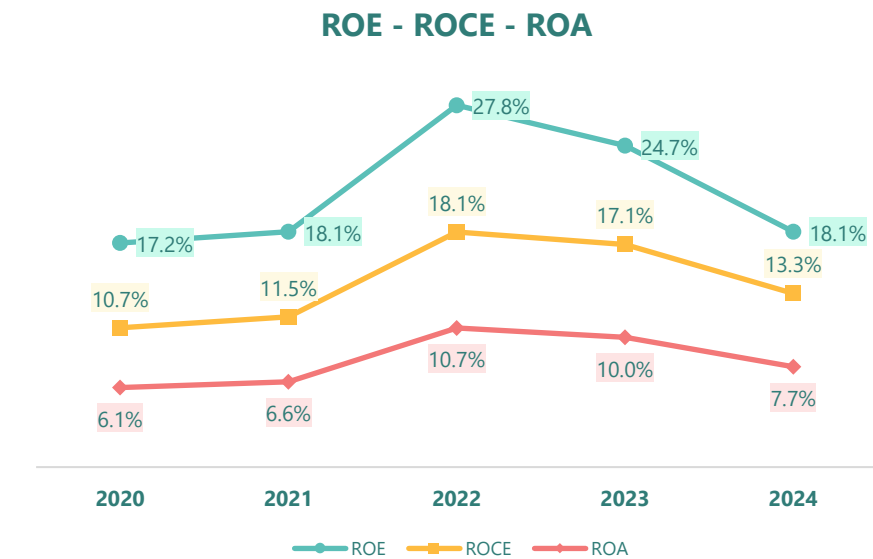


Năm **2024**, **BDW** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **41.52** tỷ đồng, **giảm đi 12.56** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (42.48 tỷ đồng) là 0.96 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **2.28** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **58.19** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.31** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của BDW năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **18.1%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

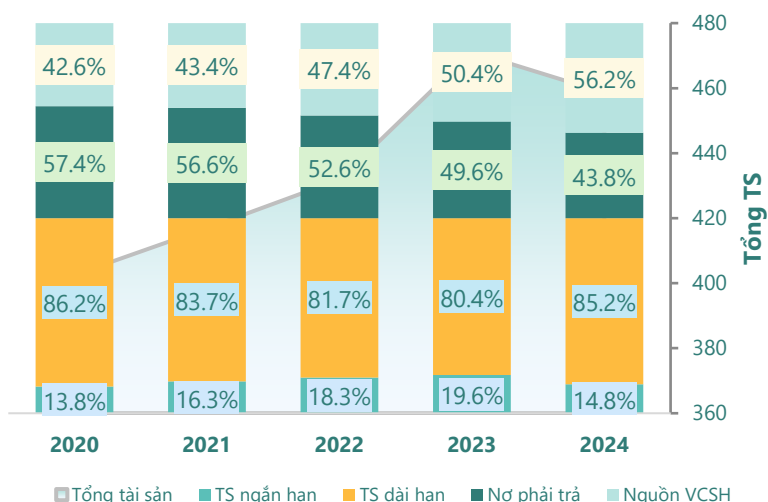




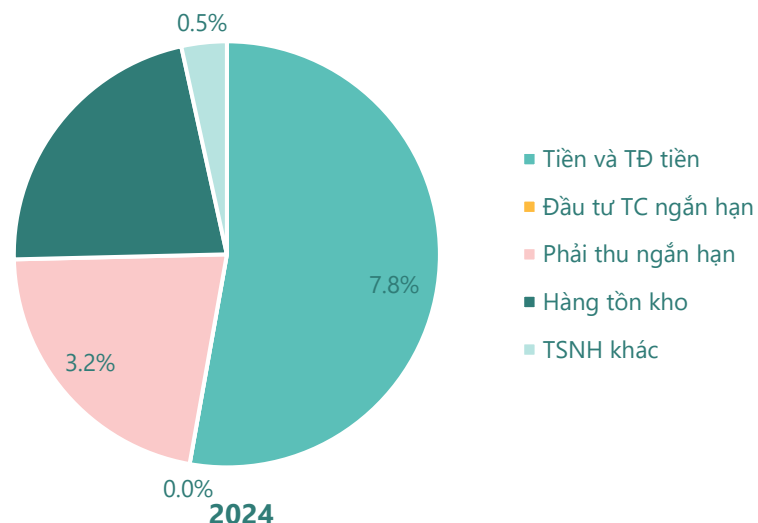
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

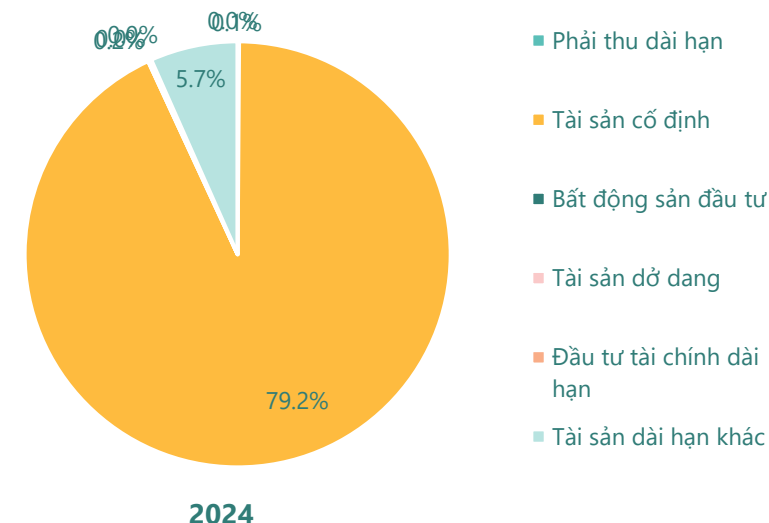
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BDW** năm 2024 đạt **458.6** tỷ đồng, giảm **2.68%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 85.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của BDW năm 2024 giảm **26.7%** so với năm trước, đạt **67.78** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **14.8%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **7.80%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 3.24% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

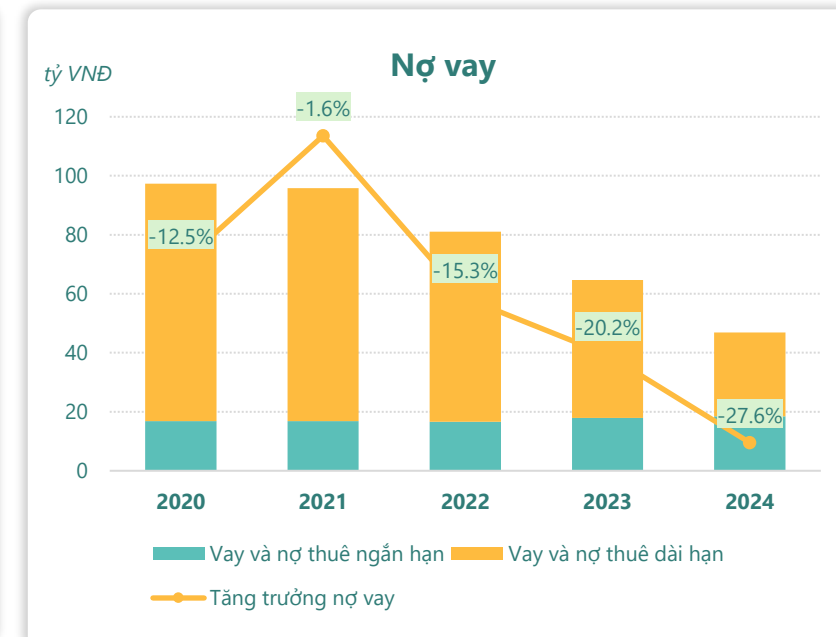
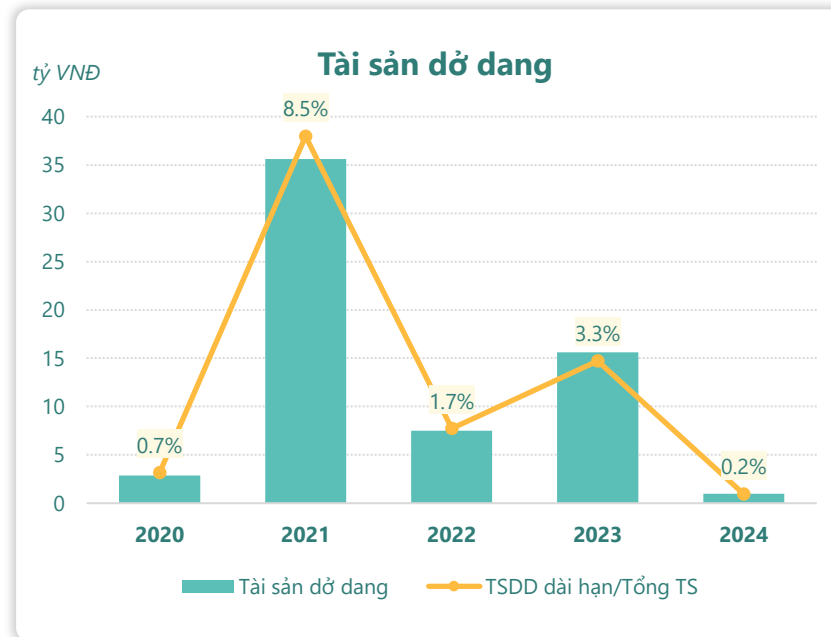
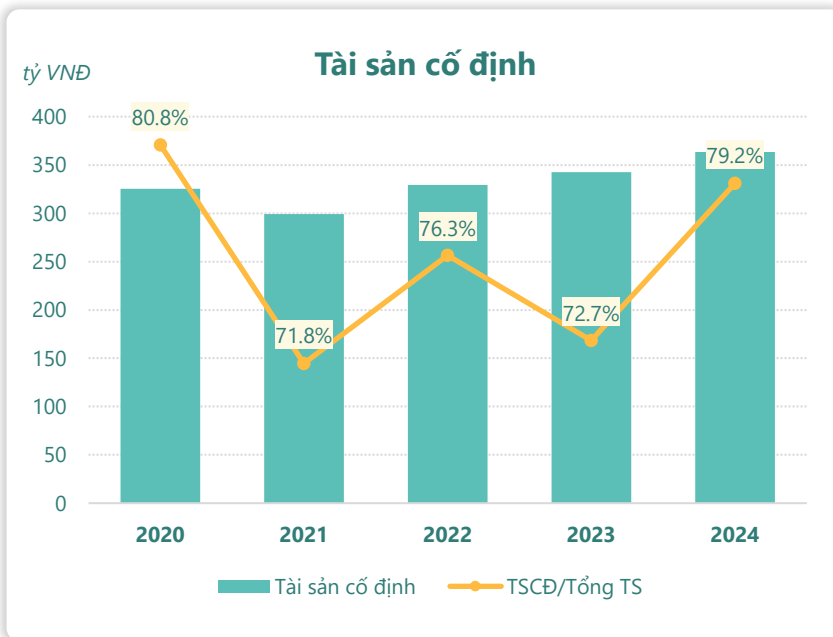
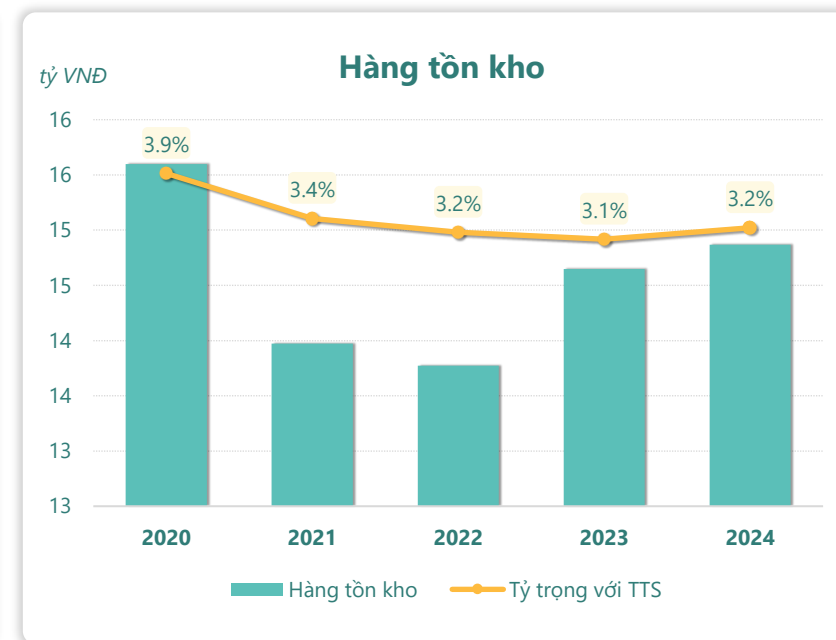
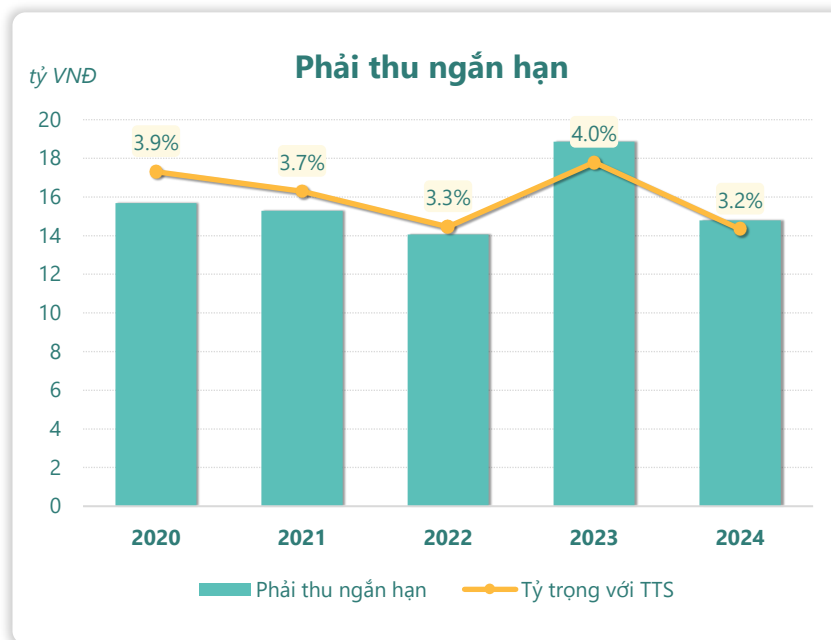
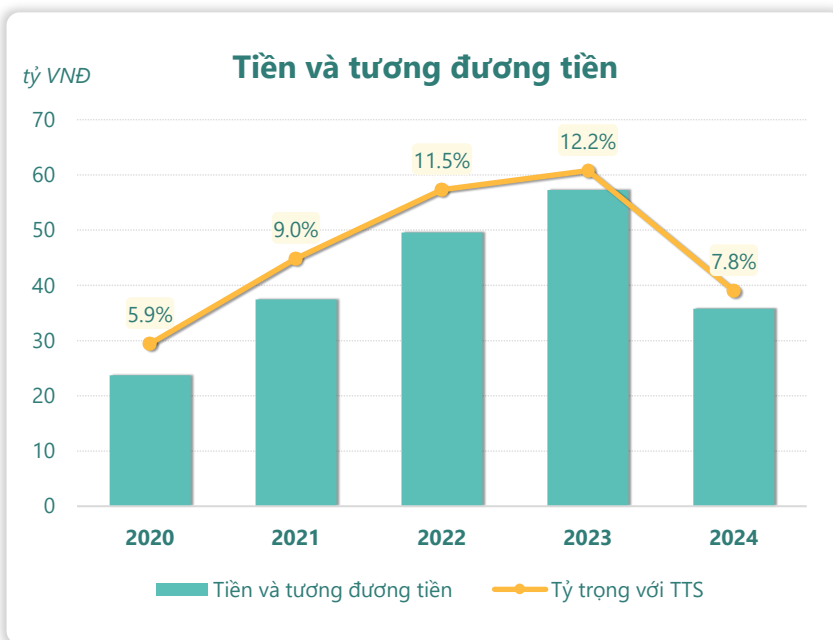
Tài sản dài hạn tăng trưởng **3.19%** so với năm trước và đạt **390.8** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **85.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **79.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.67%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

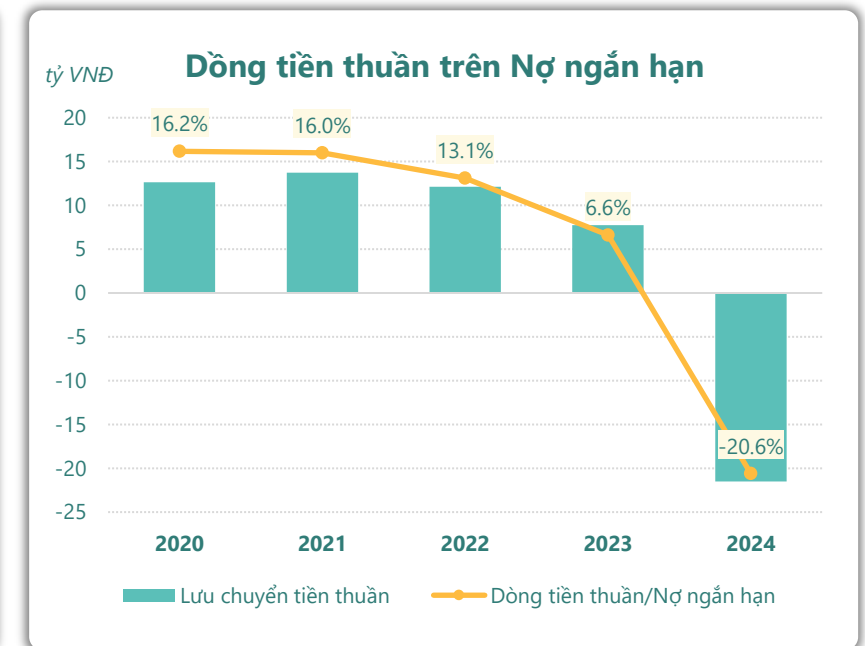
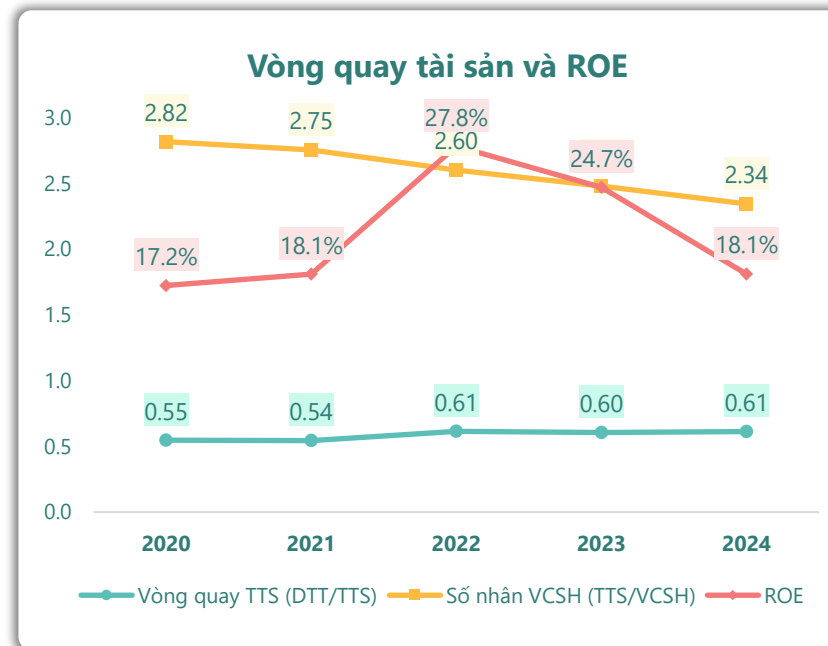
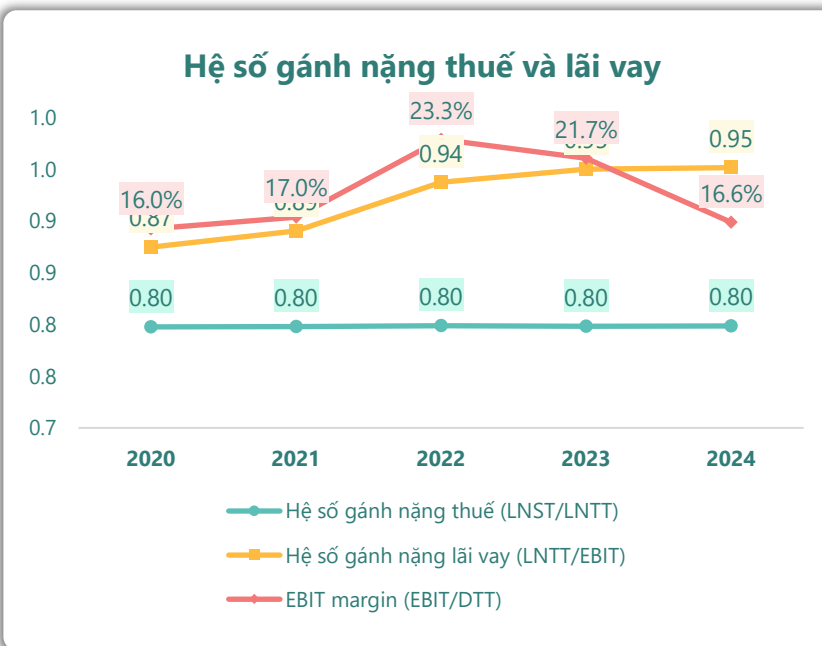
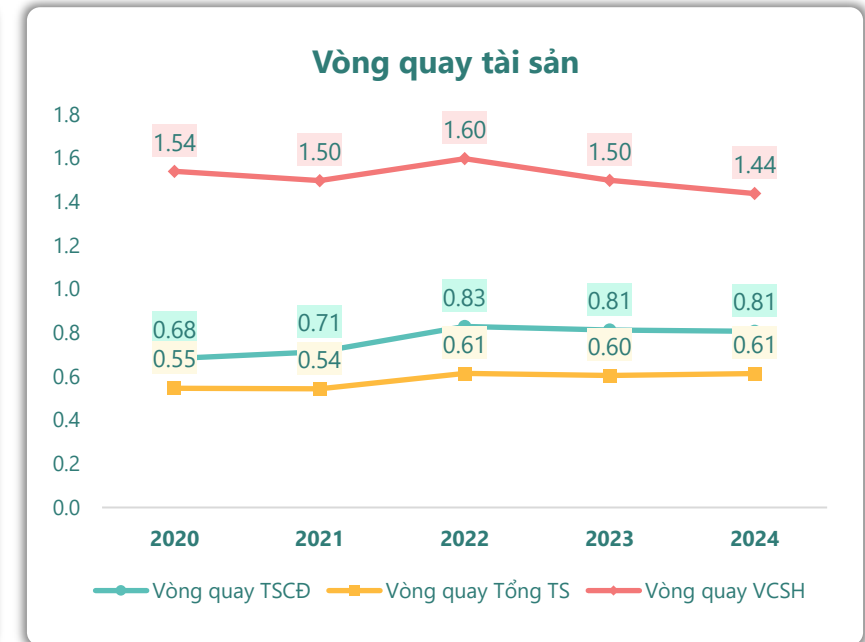
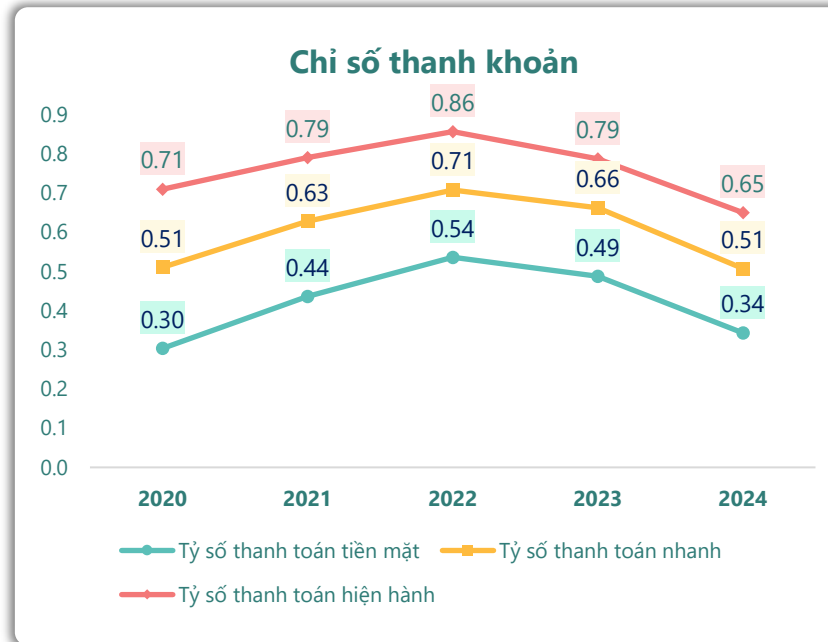
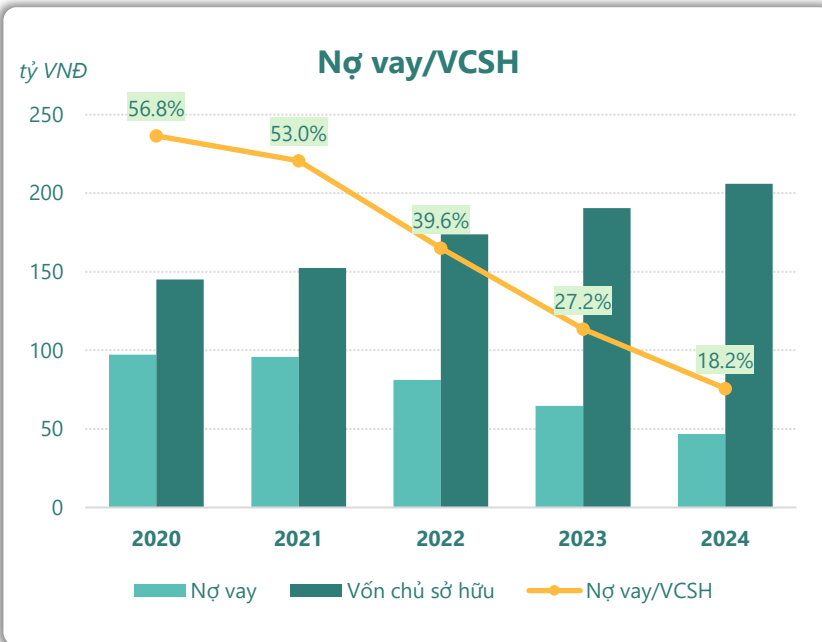




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	223	261	273	285
Giá vốn hàng bán	139	150	164	184
Lợi nhuận gộp	83.9	111	109	101
Doanh thu HĐTC	0.53	1.16	1.63	0.88
Chi phí TC	4.14	3.79	2.95	2.28
Chi phí lãi vay	4.14	3.79	2.95	2.28
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.4	28.3	30.8	35.6
Chi phí QLDN	19.5	24.2	22.9	22.5
LN thuần từ HĐKD	31.4	55.8	54.1	41.5
Lợi nhuận khác	2.33	1.01	2.31	3.44
LN trước thuế	33.7	56.8	56.4	45.0
Lợi nhuận sau thuế	26.9	45.4	45.0	35.9
LNST của CĐ cty mẹ	26.9	45.4	45.0	35.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	59.4	78.0	82.8	64.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.6	-41.9	-47.5	-36.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.02	-24.0	-27.5	-49.5
Tiền đầu kỳ	23.7	37.4	49.5	57.3
Lưu chuyển tiền thuần	13.7	12.1	7.75	-21.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	37.4	49.5	57.3	35.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	417	432	471	459
Tài sản ngắn hạn	67.8	79.2	92.5	67.8
Tiền và tương đương tiền	37.4	49.5	57.3	35.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	15.3	14.1	18.9	14.8
Hàng tồn kho	14.0	13.8	14.6	14.9
Tài sản ngắn hạn khác	1.14	1.79	1.70	2.33
Tài sản dài hạn	349	353	379	391
Phải thu dài hạn	0.15	0.15	0.42	0.42
Tài sản cố định	299	329	343	363
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	35.6	7.51	15.6	0.97
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	14.1	15.8	19.9	26.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	236	227	234	201
Nợ ngắn hạn	85.8	92.4	118	104
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.8	16.6	17.9	18.4
Phải trả người bán ngắn hạn	10.4	9.74	23.2	32.7
Nợ dài hạn	150	135	116	96.6
Vay và nợ thuê dài hạn	78.9	64.5	46.8	28.4
Nguồn vốn chủ sở hữu	181	205	238	258
Vốn chủ sở hữu	152	174	191	206
Vốn điều lệ	124	124	124	124
Kinh phí và quỹ khác	28.3	31.0	47.0	51.7